



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **QĐ – VPCNCLQG**
ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phát triển công nghệ và Phân tích môi trường**
Laboratory: **Laboratory of Technological Development and Environmental Analysis**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện chuyên ngành môi trường**
Organization: **Institute of environmental studies (IES)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 752**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Đinh Trọng Khang**
Laboratory manager: **Đinh Trọng Khang**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 9 / 2026 đến ngày / 9 / 2031**

Địa chỉ: **Tầng 3 nhà B, số 1252 Đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội**
Address: **Floor 3 Building B, No 1252 Lang street, Lang ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Tầng 3 nhà B, số 1252 Đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội**
Location: **Floor 3 Building B, No 1252 Lang street, Lang ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **+84 24 37663841**

Email: **ceptthinghiem@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 752

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Công trình xây dựng, giao thông Construction and transport works	Xác định mức ồn ^(x) <i>Determination of Noise level</i>	(25 ~130) dBA	TCVN 7878-2:2018
2.	Giao thông đường bộ Road transport	Xác định mức gia tốc rung ^(x) <i>Determination of Vibration level</i>	(30 ~129) dB	IES.HT-10a:2025 (Ref. TCVN 7211:2002)
3.	Khu vực hoạt động xây dựng/ công trình xây dựng Construction works	Xác định mức gia tốc rung ^(x) <i>Determination of Vibration level</i>	(30 ~129) dB	IES.HT-10b:2025 (Ref. TCVN 6963:2001)
4.	Nước thải Wastewater	Xác định nhiệt độ ^(x) <i>Determination of Temperature</i>	(0 ~ 100) °C	TCVN 4557:1988
5.	Nước mặt, nước dưới đất Surface water, ground water	Xác định nhiệt độ ^(x) <i>Determination of Temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B:2023
6.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải Surface water, ground water, wastewater	Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
7.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan ^(x) <i>Determination of Dissolved Oxygen</i>	(0,6 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
8.		Xác định độ dẫn điện (EC) ^(x) <i>Determination of Electric conductivity</i>	(10 ~ 2000) µS/cm	SMEWW 2510B:2023
9.		Xác định tổng chất rắn hòa tan ^(x) <i>Determination of total dissolved solid</i>	(40 ~ 1999) mg/L	IES.HT.07:2025
10.	Nước mặt, nước dưới đất Surface water, ground water	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrat (NO₃⁻ - N) content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6180:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 752

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- - N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrat (NO_3^--N) content UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023
12.	Nước mặt Surface water	Xác định hàm lượng Tổng nito Phương pháp khử Cadimi và so màu UV-Vis <i>Determination of total Nitrogen content Cadmium Reduction and UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500- N.C:2023
13.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Tổng nito Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Nitrogen Titrimetric method</i>	3,5 mg/L	TCVN 6638:2000
14.	Nước mặt, nước dưới đất Surface water, ground water	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of sulphates (SO_4^{2-}) content UV-Vis method</i>	(5 ~ 40) mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} E:2023
15.	Nước mặt, nước thải Surface water, wastewater	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric Method</i>	(40 ~ 400) mg/L	SMEWW 5220C:2023
16.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy bổ sung Allylthiour <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD_5) Dilution and seeding method with allylthiourea addition method</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 752

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit ($\text{NO}_2^- - \text{N}$) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrit ($\text{NO}_2^- - \text{N}$) content UV-Vis method</i>	0,006 mg/L	TCVN 6178:1996
18.		Xác định hàm lượng Amoni ($\text{NH}_3 - \text{N}$) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Amonia ($\text{NH}_3 - \text{N}$) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6179-1:1996
19.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Crom (VI) content UV-VIS method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023
20.		Xác định hàm lượng Octophosphate (PO_4^{3-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Octophosphate PO_4^{3-} content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
21.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron (Fe) content UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6177:1996
22.		Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,065 mg/L	TCVN 6202:2008
23.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-) Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Kali cromat <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 752

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp màng lọc sợi thủy tinh <i>Determination of Total Suspended Solids Filtration through glass-fibre filters method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
25.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
26.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
27.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	1,5 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extration method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7010:1998
28.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,21 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extration method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7010:1998
29.		Xác định hàm lượng Tổng Crôm (Cr) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Chromium content F-AAS method</i>	60 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extration method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7000B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 752

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	12 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extraction method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7000B:2007
31.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content F-AAS method</i>	54 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extraction method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7000B:2007
32.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	12 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extraction method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7000B:2007
33.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) content F-AAS method</i>	33 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extraction method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7000B:2007
34.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,9 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/extraction method: US EPA 3051A:2007 Phương pháp phân tích/analysis method: US EPA 7471B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 752**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Đất <i>Sediment</i>	Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter and water content on a mass basis</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 6648:2000

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard method for Water and Wastewater*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency*
- IES.HT: Phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Viện chuyên ngành môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện chuyên ngành môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute of environmental studies (IES) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

